

Bản án số: 17 /2019/HS-ST
Ngày: 03-7-2019

**N DÂN
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN N DÂN KỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Hoàng Phong

Các Hội thẩm N dân:

1. Ông Nguyễn Văn Bá
2. Bà Võ Ngọc Ba

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Yến –Thư ký Tòa án N dân Kện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát N dân Kện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Dương Hoàng Anh – *Kiểm sát viên.*

Ngày 03 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án N dân Kện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 15/2019/HSST ngày 21 tháng 5 năm 2019 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2019/QĐXXST-HS ngày 20 tháng 6 năm 2019 đối với các bị cáo:

1/ Nguyễn Tấn P (tên gọi khác: O), sinh năm 1989; tại huyện U, tỉnh Trà Vinh; trú tại: khóm Z, thị trấn J, huyện L, tỉnh Trà Vinh (chỗ ở hiện nay: khóm E, thị trấn U, huyện O, tỉnh Trà Vinh); nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 9/12; giới tính: Nam; tôn giáo: thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn H và bà Huỳnh Thị Kim S; vợ Nguyễn Thị M và con Nguyễn Tấn K, sinh năm 2012; tiền sự: 01 lần (ngày 29/5/2017 bị Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn R ra quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã phường, thị trấn, thời hạn 03 tháng từ ngày 29/5/2017 đến 29/8/2017; tiền án: Không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 09/4/2019 đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2/ Nguyễn Tấn Đ (tên gọi khác: N), sinh năm 1992; tại huyện F, tỉnh Trà Vinh; trú tại: khóm V, thị trấn M, huyện X, tỉnh Trà Vinh (chỗ ở hiện nay: khóm G, thị trấn I, huyện Q, tỉnh Trà Vinh); nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 2/12; giới tính: Nam; tôn giáo: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn H và bà Huỳnh Thị Kim S; tiền sự: 01 lần (ngày 28/7/2017 bị Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn L ra quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã phường, thị trấn, thời hạn 03

tháng từ ngày 28/7/2017 đến 29/10/2017; tiền án: Không; bị cáo tại ngoại và có mặt tại phiên tòa.

Bị hại: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T.

Trụ sở chính: đường K, khu S, thị trấn R, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của Công ty: Anh Nguyễn Hữu D, sinh năm 1988, Giám đốc Công ty, là người đại diện theo pháp luật.

Cư trú: đường L, Khu F, thị trấn H, huyện R, tỉnh Vĩnh Long.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Huỳnh Văn T, sinh năm 1991 “vắng mặt”.

Cư trú: ấp G, xã H, huyện K, tỉnh Trà Vinh.

2. Trần Văn Q, sinh năm 1978 “vắng mặt”.

Cư trú: khóm J, thị trấn A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3. Phạm Văn P, sinh năm 1987,

Cư trú: ấp O, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

4. Phan Thị Thúy K, sinh năm 1994

Cư trú: khóm Y, thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người làm chứng:

1. Nguyễn Thành N, sinh năm 1980 “vắng mặt”.

Cư trú: ấp V, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

2. Nguyễn Ngọc Y, sinh năm 1991 “vắng mặt”.

Cư trú: ấp L, xã X, huyện G, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 12 giờ ngày 14/12/2018, Nguyễn Tấn Đ điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 84H1-004.87 chở anh ruột là Nguyễn Tấn P đi từ thành phố E về huyện T, tỉnh Trà Vinh, khi đến ngã ba chợ xã T, huyện J thì P kêu Đ điều khiển xe về hướng xã P với mục đích tìm tài sản lấy trộm thì Đ đồng ý, Đ điều khiển xe chở P đi được một đoạn thì P phát hiện Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T (Cơ sở 2 - Kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật) thuộc ấp V, xã T, huyện Y không có người trông coi nên P kêu Đ dừng xe trước Công ty chờ. P xuống xe đi vào trong phát hiện trước cửa có nhiều thùng thuốc bảo vệ thực vật hiệu DOSAY 45WP nên P lén lút lấy trộm 01 thùng DOSAY 45WP (bên trong có 20 chai; mỗi chai có khối lượng tịnh 500g), khi quay trở ra thì bị nhân viên Công ty phát hiện, truy hô nên P nhanh chóng lên xe mô tô do Đ đợi ngoài lộ nhựa rồi cả hai nhanh chóng tẩu thoát về hướng chợ xã T, ra Quốc lộ 54, qua cầu T để về thị trấn L. Trên đường đi P và Đ đã bán thùng thuốc DOSAY 45WP vừa trộm được cho anh Huỳnh Văn T là chủ cửa hàng vật tư nông nghiệp tại ấp G, xã H, huyện D, tỉnh Trà Vinh được số tiền 600.000đ (Sáu trăm ngàn đồng) chia nhau tiêu xài cá nhân hết.

Theo kết luận định giá tài sản số 09/KLHD-ĐGTS ngày 28/02/2019 của Hội đồng định giá tài sản tổ tụng hình sự huyện R thì tổng giá trị của tài sản trong vụ trộm cắp trên tính đến ngày 14/12/2018 có giá trị là 3.450.000đ (*Ba triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng*).

Trong quá trình điều tra, các bị cáo Nguyễn Tấn P và Nguyễn Tấn Đ đã khai nhận hành vi phạm tội.

Về vật chứng: 01 thùng thuốc bảo vệ thực vật hiệu DOSAY 45WP (bên trong có 20 chai; mỗi chai có khối lượng tịnh 500g), các bị cáo đã bán cho anh Huỳnh Văn T sau đó anh T bán lại cho người khác không rõ họ tên địa chỉ nên Cơ quan cảnh sát điều tra không thu giữ được.

+ 01 xe mô tô biển kiểm soát 84H1-004.87 mà bị cáo Đ điều khiển chở bị cáo P đi trộm cắp tài sản vào ngày 14/12/2018 là của bị cáo Đ mua lại của cửa hàng anh Trần Văn Q, anh Q là người mua lại xe của anh Phạm Văn P đứng tên, chưa làm thủ tục sang tên, hiện Chi cục Thi hành án huyện R đang quản lý.

Tại bản Cáo trạng số: 16/CT-VKSTÔ ngày 15/5/2019, Viện kiểm sát nhân dân huyện Q, tỉnh Vĩnh Long đã truy tố các bị cáo Nguyễn Tấn P và Nguyễn Tấn Đ về tội “*trộm cắp tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S đề nghị: Tuyên bố bị cáo về tội “*trộm cắp tài sản*”.

Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, h, i, s khoản 1 Điều 51, Điều 17, 38 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Tấn P từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù.

Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm h, i, s khoản 1 Điều 51, Điều 17, 38 của Bộ luật Hình sự: xử phạt Nguyễn Tấn Đ từ 09 tháng đến 01 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: người bị hại đã nhận 500.000đồng bồi thường từ bị cáo P không yêu cầu gì thêm đề nghị miễn xét.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự tịch thu hóa giá sung quỹ nhà nước xe mô tô 84H1- 004.87

Về án phí sơ thẩm: Buộc mỗi bị cáo nộp 200.000đồng theo quy định tại, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 23 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Các bị cáo Nguyễn Tấn P và Nguyễn Tấn Đ thừa nhận hành vi phạm tội của mình như Cáo trạng đã truy tố và có thái độ ăn năn, hối cải xin hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

Người đại diện bị hại anh D đề nghị xét xử hai bị cáo theo quy định của Bộ luật hình sự. Về trách nhiệm dân sự không yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị K yêu cầu trả lại xe mô tô 84H1-004.87 do tiền mua xe là chị đưa cho bị cáo Đ mua.

Anh P xác định xe mô tô 84H1- 004.87 là của anh đã bán cho anh Q, chưa làm thủ tục sang tên, nay anh không còn quyền đối với xe này.

Anh Q vắng mặt nhưng có lời khai xác định xe mô tô 84H1- 004.87 là anh mua lại của anh P sau đó bán lại cho anh Đ, nay anh không có yêu cầu gì đối với xe này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Đối với những người tham gia tố tụng như người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong hồ sơ vụ án đã có đầy đủ lời khai của họ, được cơ quan điều tra lấy lời khai theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự nên việc xét xử vắng mặt những người trên của Hội đồng xét xử là phù hợp pháp luật.

[3] Về tội danh và điều luật áp dụng:

Lời khai của bị cáo Nguyễn Tấn P và Nguyễn Tấn Đ tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, lời khai của người làm chứng và các chứng cứ khác mà cơ quan điều tra thu thập, qua đó xác định: Khoảng 13 giờ 50 phút ngày 14/12/2018 tại Công ty trách nhiệm hữu hạn T do anh Nguyễn Hữu D làm chủ thuộc ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Vĩnh Long, Nguyễn Tấn P và Nguyễn Tấn Đ đã có hành vi lén lút trộm cắp 01 thùng thuốc bảo vệ thực vật hiệu DOSAY 45WP (bên trong có 20 chai; mỗi chai có khối lượng tịnh 500g) có giá trị là 3.450.000đ (Ba triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng) của anh D để bán lấy tiền tiêu xài cá nhân. Do đó, hành vi của các bị cáo P và Đ đã đủ yếu tố cấu thành tội “trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự như Viện kiểm sát đã truy tố là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến tài sản của người khác một cách trái pháp luật, gây ảnh hưởng đến tình hình trật tự, trị an ở địa phương. Các bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng các bị cáo vẫn thực hiện với lỗi cố ý và với vai trò là đồng phạm. Bị cáo P là người khởi xướng và là người trực tiếp thực hiện việc lấy trộm tài sản. Bị cáo Đ đồng ý với việc lấy trộm của bị cáo P, là người điều khiển xe chở bị cáo P tìm tài sản của người khác để sơ hở để lấy trộm, sau khi lấy trộm điều khiển xe để tẩu thoát và bán tài sản chia nhau tiêu xài cá nhân. Các bị cáo là

người có nhân thân xấu, là người sử dụng ma túy và đã bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở chữa bệnh bắt buộc, đến nay chưa được xóa. Sau khi phạm tội, ngày 24/12/2018 bị cáo P lại tiếp tục đi trộm cắp tài sản tại xã N, huyện K, tỉnh Trà Vinh. Các bị cáo đã nhiều lần vi phạm pháp luật nhưng không biết khắc phục sửa chữa mà lại tiếp tục phạm tội. Vì vậy, cần phải xử lý nghiêm khắc và cần thiết phải cách ly hai bị cáo ngoài xã hội một thời gian mới nhằm đảm bảo tính răn đe của pháp luật đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[5] Về tình tiết tăng nặng: không.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ: Các bị cáo phạm tội gây thiệt hại không lớn; phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; sau khi phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn, hối cải nên xét giảm một phần trách nhiệm hình sự cho hai bị cáo theo quy định tại điểm h, i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Đối với bị cáo P sau khi phạm tội đã bồi thường thiệt hại cho bị hại, bị hại cũng không yêu cầu gì thêm nên xét cho bị cáo P tại điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Do bị cáo P là người có vai trò chính trong vụ án, là người khởi xướng, trực tiếp thực hiện việc lấy trộm nên mức hình phạt nặng hơn so với bị cáo Đ như kiểm sát viên đề nghị.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Đại diện bị hại anh D không yêu cầu các bị cáo bồi thường nên không xem xét.

[8] Về xử lý vật chứng: Đối với xe mô tô biển kiểm soát 84H1-004.87 do anh Phạm Văn P đứng tên nhưng anh P đã bán lại cho anh Q, anh Q bán lại cho bị cáo Đ. Chị K cho rằng tiền mua xe 15.000.000đ là của chị K đưa bị cáo Đ mua nhưng chị K không có chứng cứ chứng minh xe 84H1-004.87 là của chị mua. Quá trình điều tra bị cáo Đ khai là bị cáo Đ mua, anh Q cũng xác định bán xe cho bị cáo Đ. Mặt khác theo giấy mua bán ngày 02/10/2018 cũng thể hiện người mua xe là bị cáo Đ. Do đó không có căn cứ xác định xe mô tô 84H1-004.87 là của chị K mua nên xe 84H1-004.87 là của bị cáo Đ điều khiển là pS tiện phạm tội cần tịch thu sung quỹ nhà nước. Nếu chị K có tranh chấp đối với số tiền đưa cho bị cáo Đ thì chị K có quyền khởi kiện bị cáo Đ bằng 01 vụ án dân sự khác.

Đối với thùng thuốc Dosay 45WP anh T mua của hai bị cáo đã bán lại cho người khác không rõ họ tên, địa chỉ không thu hồi được nên không có căn cứ xử lý.

Anh Huỳnh Văn T là người mua thùng thuốc Dosay 45WP do hai bị cáo trộm nhưng anh T không biết đây là tài sản do phạm tội mà có nên không có cơ sở để xử lý đối với anh T.

[9] Về án phí sơ thẩm: Các bị cáo mỗi người nộp 200.000đồng án phí hình sự quy định tại Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án

[10] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ so với nhận định trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 173; điểm b, h, i, s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 38 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Tấn P; Căn cứ vào khoản 1 Điều 173; điểm h, i, s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 38 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Tấn Đ;

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 106; Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Tấn P và bị cáo Nguyễn Tấn Đ phạm tội “trộm cắp tài sản”.

2. Về hình phạt:

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Tấn P 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù.

Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam (ngày 09/4/2019).

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Tấn Đ 01 (một) năm tù.

Thời gian chấp hành hình phạt kể từ ngày bắt bị cáo Nguyễn Tấn Đ chấp hành án.

3. Về xử lý vật chứng: Tịch thu, hóa giá, sung quỹ nhà nước xe mô tô biển kiểm soát 84H1-004.87 nhãn hiệu YAMAHA NOUVO, số máy 5P11290518, số khung P110AY290511, hiện Chi cục Thi hành án dân sự huyện T đang quản lý.

Theo biên bản giao nhận vật chứng giữa cơ quan cảnh sát điều tra và Chi cục thi hành án dân sự huyện T ngày 19/6/2019

4. Về án phí hình sự sơ thẩm:

Buộc bị cáo Nguyễn Tấn P nộp 200.000đồng (hai trăm ngàn đồng). Buộc bị cáo Nguyễn Tấn Đ nộp 200.000đồng (hai trăm ngàn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án anh PS, chị K có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Q, anh T vắng mặt được

quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Nơi nhận:

- TA tỉnh Vĩnh Long: 01;
- Sở tư pháp: 01;
- VKSND Kện Trà Ôn: 01;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long: 01;
- CA Kện Trà Ôn: 02;
- THA Kện Trà Ôn: 01;
- Bị cáo: 02;
- Bị hại: 01;
- Người có QLNCLQ: 04;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Hồ Hoàng Phong